

ĐỀ TIẾNG NHẬT CUỐI KÌ 1

Thời gian: **Không giới hạn** | Số câu: **12**

Họ và tên thí sinh: _____

Lớp / Đơn vị: _____

Số báo danh: _____

Ngày thi: _____

1. Cách nói 'Cảm ơn' trong tiếng Nhật là gì?

A. Arigato

C. Konichiwa

B. Sayonara

D. Itadakimasu

2. Cách nói 'Xin chào' trong tiếng Nhật là gì?

A. Arigato

C. Konichiwa

B. Sayonara

D. Itadakimasu

3. Cách nói 'Tạm biệt' trong tiếng Nhật là gì?

A. Arigato

C. Konichiwa

B. Sayonara

D. Itadakimasu

4. Cách nói 'Chúc ăn ngon' trong tiếng Nhật là gì?

A. Arigato

C. Konichiwa

B. Sayonara

D. Itadakimasu

5. Số 'bảy' trong tiếng Nhật đọc là gì?

A. Roku

C. Hachi

B. Nana

D. Kyu

6. Số 'một' trong tiếng Nhật đọc là gì?

- A.** Ichi
- B.** Ni
- C.** San
- D.** Yon

7. Số 'năm' trong tiếng Nhật đọc là gì?

- A.** Ichi
- B.** Ni
- C.** San
- D.** Go

8. Cách nói 'Rất vui được gặp bạn' trong tiếng Nhật là gì?

- A.** Hajimemashite
- B.** Ogenki desu ka
- C.** Dōzo yoroshiku
- D.** Oyasuminasai

9. Cách nói 'Tôi yêu bạn' trong tiếng Nhật là gì?

- A.** Watashi wa anata o aishiteimasu
- B.** Watashi wa genki desu
- C.** Watashi wa nihongo o hanasemasu
- D.** Watashi wa gakusei desu

10. Cách nói 'Tôi khỏe' trong tiếng Nhật là gì?

- A.** Watashi wa anata o aishiteimasu
- B.** Watashi wa genki desu
- C.** Watashi wa nihongo o hanasemasu
- D.** Watashi wa gakusei desu

11. Cách nói 'Tôi là sinh viên' trong tiếng Nhật là gì?

- A.** Watashi wa anata o aishiteimasu
- B.** Watashi wa genki desu
- C.** Watashi wa nihongo o hanasemasu
- D.** Watashi wa gakusei desu

12. Cách nói 'Tôi biết nói tiếng Nhật' trong tiếng Nhật là gì?

- A.** Watashi wa anata o aishiteimasu
- B.** Watashi wa genki desu
- C.** Watashi wa nihongo o hanasemasu
- D.** Watashi wa gakusei desu

ĐÁP ÁN

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
A	C	B	D	B	A	D	C	A	B
Câu 21					Câu 22				
D					C				

Gợi ý / Giải thích:

Câu 1: Đây là cụm từ thường được sử dụng khi muốn bày tỏ lòng biết ơn.

Câu 2: Đây là cụm từ thường được sử dụng khi gặp một người.

Câu 3: Đây là cụm từ thường được sử dụng khi chia tay.

Câu 4: Đây là cụm từ thường được sử dụng trước khi ăn.

Câu 5: Đây là số nằm giữa sáu và tám.

Câu 6: Đây là số đầu tiên trong hệ thống đếm số.

Câu 7: Đây là số nằm giữa bốn và sáu.

Câu 8: Đây là cách nói thân mật khi gặp một người mới.

Câu 9: Đây là cách bày tỏ tình cảm trong tiếng Nhật.

Câu 10: Đây là cách trả lời khi ai đó hỏi về tình trạng sức khỏe của bạn.

Câu 11: Đây là cách giới thiệu bản thân trong tiếng Nhật.

Câu 12: Đây là cách tự tin khẳng định khả năng của mình trong tiếng Nhật.